

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Giáo dục thể chất** (Physical Education)

Mã ngành: 7140206

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Giáo dục thể chất

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất hướng đến mục tiêu:

- a. Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, góp phần vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện con người, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo.
- c. Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có đủ kiến thức và khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học và phát triển nghiên cứu khoa học.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất có đủ năng lực để làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc và học tập.
- c. Có kiến thức về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- d. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- e. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và khai thác sử dụng Internet.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có kiến thức cơ bản về ngành học, mục tiêu, những yêu cầu nghề nghiệp.
- b. Nắm vững kiến thức nghiệp vụ sư phạm.
- c. Khả năng áp dụng các kiến thức khoa học để làm việc trong ngành thể thao nói chung và ngành giáo dục thể chất nói riêng.
- d. Có khả năng tổ chức kiểm tra đánh giá người học.
- e. Có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề trong ngành nghề liên quan, có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành, thành thạo kỹ - chiến thuật và phương pháp huấn luyện, tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài ở một số môn Thể thao phổ biến trong phong trào thể thao quần chúng, cũng như nắm vững kiến thức cơ bản và kỹ năng vận động cần thiết ở một số môn Thể thao trong nhà trường trung học phổ thông.
- b. Có khả năng phân tích, đánh giá môn học Giáo dục thể chất, một số môn thể thao phổ biến hiện hành.

- c. Có kiến thức cơ bản quá trình phát triển sinh lý theo lứa tuổi - giới tính và đặc điểm thích nghi của lứa tuổi với hoạt động thể lực.
- d. Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học thể dục thể thao nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện phát triển các tố chất thể lực của học sinh qua đó phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Có kỹ năng thực hiện chương trình, tổ chức giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn học giáo dục thể chất (Thể dục) cho học sinh – sinh viên trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- b. Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo.
- c. Có kỹ năng trong tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao của nhà trường.
- d. Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.
- e. Sinh viên tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn vận động viên cấp II ở môn thể thao nâng cao và tiêu chuẩn vận động viên cấp III ở 02 môn thể thao phổ tu tự chọn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với học sinh và đồng nghiệp đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục và xử lý tốt các tình huống sư phạm trong quá trình giảng dạy, quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên.
- b. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
- c. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- a. Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp; nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là đường lối của Đảng trong lĩnh vực thể dục thể thao.
- b. Có tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với công việc được giao.
- c. Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của nhà nước và của nhà trường.
- d. Có tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân trong và ngoài đơn vị.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình khung giáo dục đại học - ngành GDTC của Bộ GD & ĐT.
- Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học TDTT Bắc Ninh.
- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Học viện TDTT Thượng Hải, Trung Quốc.

6. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành		
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10 TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
8	XH031	Anh văn tăng cường 1	4			60		XH025	I, II, III	
9	XH032	Anh văn tăng cường 2	3			45		XH031	I, II, III	
10	XH033	Anh văn tăng cường 3	3			45		XH032	I, II, III	
11	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
12	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
13	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
14	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
15	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
16	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
17	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
18	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
19	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
20	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009	I, II, III
21	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III	
22	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
24	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III	
25	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam				30				I, II, III
26	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I, II, III
27	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I, II, III
28	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I, II, III
29	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I, II, III
30	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30			I, II, III	
31	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III	
32	SP079	Giáo dục học	3	3		45			I, II, III	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc 30TC; Tự chọn: 12 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
33	TC101	Tâm lý học TDDT	2	2		30		SP009	I, II, III	
34	TC102	Giáo dục học - TDDT	2	2		30		SP079	I, II, III	
35	TC106	Lý luận và phương pháp dạy học TDDT	4	4		60			I, II	
36	TC107	Giải phẫu người	3	3		30	30		I, II	
37	TC109	Lý luận và phương pháp TDDT trường phổ thông	2	2		30			I, II, III	
38	TC116	Vệ sinh học đường	2	2		30			I, II, III	
39	TC122	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDDT	2	2		30		TC111	I, II	
40	TC125	Lịch sử thể dục thể thao	2	2		30			I, II, III	
41	TC126	Sinh lý học - TDDT 1	3	3		45		TC107	I, II, III	
42	TC127	Sinh lý học - TDDT 2	2	2		30			I, II, III	
43	TC128	Đánh giá môn học Giáo dục thể chất	2	2		30			I, II, III	
44	TC129	Thiết kế chương trình môn học GDTC	2	2		30			I, II, III	
45	TC130	Tập giảng TDDT	2	2			60		I, II	
46	TC132	Kiến tập sư phạm - TDDT	2	2			60	TC101; TC102	I	
47	TC131	Thực tập sư phạm - TDDT	3	3			90	TC130; TC132	II	
Cộng: 35 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
48	TC104	Sinh hóa - TDDT	3	3		45			I, II, III	
49	TC110	Toán thống kê - TDDT	2	2		30			I, II, III	
50	TC111	Đo lường - TDDT	2	2		30		TC110	I, II, III	
51	TC114	Anh văn chuyên môn TDDT	2		2	30		XH025	I, II, III	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
52	XH018	Pháp văn chuyên môn – KHXX	2			30		XH006	I, II,III
53	TC123	Sinh cơ học – TDDT	2	2		30			I, II,III
54	TC124	Y học – TDDT	2	2		30		TC107	I, II,III
55	TC315	Taekwondo	3	3		15	60		I, II
56	TC370	Phổ tu thể dục	3	3		15	60		I, II
57	TC368	Phổ tu bóng bàn	3	3		15	60		I, II
58	TC380	Phổ tu đá cầu	2	2		15	30		I, II,III
59	TC381	Công tác Đoàn – Đội và Trò chơi vận động	2	2			60		I, II,III
60	TC201	Phổ tu điện kinh	3	3		15	60		I, II
61	TC202	Phổ tu bóng chuyền	3	3		15	60		I, II
62	TC203	Phổ tu bóng đá	3	3		15	60		I, II
63	TC204	Phổ tu cầu lông	3	3		15	60		I, II
64	TC205	Điện kinh nâng cao 1	3			15	60	TC201	I, II
65	TC386	Điện kinh nâng cao 2	3			15	60	TC205	I, II
66	TC390	Điện kinh nâng cao 3	3			15	60	TC386	I, II
67	TC206	Điện kinh nâng cao 4	3			15	60	TC390	I, II
68	TC207	Điện kinh nâng cao 5	3			15	60	TC206	I, II
69	TC208	Bóng chuyền nâng cao 1	3			15	60	TC202	I, II
70	TC387	Bóng chuyền nâng cao 2	3			15	60	TC208	I, II
71	TC391	Bóng chuyền nâng cao 3	3			15	60	TC387	I, II
72	TC209	Bóng chuyền nâng cao 4	3			15	60	TC391	I, II
73	TC210	Bóng chuyền nâng cao 5	3			15	60	TC209	I, II
74	TC211	Bóng đá nâng cao 1	3			15	60	TC203	I, II
75	TC388	Bóng đá nâng cao 2	3			15	60	TC211	I, II
76	TC392	Bóng đá nâng cao 3	3			15	60	TC388	I, II
77	TC212	Bóng đá nâng cao 4	3			15	60	TC392	I, II
78	TC213	Bóng đá nâng cao 5	3			15	60	TC212	I, II
79	TC214	Cầu lông nâng cao 1	3			15	60	TC204	I, II
80	TC389	Cầu lông nâng cao 2	3			15	60	TC214	I, II
81	TC393	Cầu lông nâng cao 3	3			15	60	TC389	I, II
82	TC215	Cầu lông nâng cao 4	3			15	60	TC393	I, II
83	TC216	Cầu lông nâng cao 5	3			15	60	TC215	I, II
84	TC400	Luận văn tốt nghiệp - TDDT	10				300	≥ 105 TC	I, II
85	TC399	Tiểu luận tốt nghiệp - TDDT	4				120	≥ 105 TC	I, II
86	TC316	Bóng rổ	3			15	60		I, II
87	TC317	Quần vợt	3			15	60		I, II
88	TC217	Bơi lội	3			15	60		I, II
89	TC394	Cờ vua	2			15	30		I, II
90	TC396	Bóng ném	2			15	30		I, II
Cộng: 63TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 27 TC)									
Tổng cộng: 140TC (Bắt buộc: 101TC; Tự chọn: 39TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 09 tháng 01 năm 2018
BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Văn Hòa